

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2019/DS-PT.

Ngày: 12/11/2019

V/v: “*Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu
chia tài sản chung chia thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán:

Ông Lương Xuân Lộc;

Ông Đặng Văn Quyết.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng- Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết– Kiểm sát viên.

Ngày 12/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2019/TLPT- DS ngày 19/9/2019 về việc: “*Tranh chấp QSDĐ và yêu cầu chia tài sản chung, chia thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 169/2019/QĐ-PT ngày 17/10/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa:

Đồng Nguyên đơn:

1. Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1954, có mặt;

Nơi cư trú: Thôn N, thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1959, có mặt;

3. Bà Hoàng Thị T3, sinh năm 1960, có mặt;

Đều có nơi cư trú: Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Đồng Bị đơn:

1. Anh Hoàng Văn Q1, sinh năm 1971, có mặt;

2. Anh Hoàng Văn Q2, sinh năm 1968, có mặt;

Đều có nơi cư trú: Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Q1 và anh Q2: Luật sư Hoàng Thị Bích L- Văn phòng luật sư Hoàng L, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt

3. Anh Hoàng Văn H1, sinh năm 1979, có đơn xin xét xử vắng mặt;

4. Anh Hoàng Văn Th1, sinh năm 1980, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Anh Vi Văn Th2, sinh năm 1966, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đều cư trú: Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang;

6. Anh Nguyễn Văn A1, sinh năm 1971, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Nơi cư trú: Thôn Ch, thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hoàng Thị A2, sinh năm 1981, vắng mặt;

2. Chị Nghiêm Thị Nh, sinh năm 1970, vợ anh Vi Văn Th2, vắng mặt;

3. Chị Thìn Thị N, sinh năm 1979, vợ anh Hoàng Văn H1, vắng mặt;

4. Chị Dương Thị Ng, sinh năm 1979, vợ anh Hoàng Văn Th1, vắng mặt;

Đều có nơi cư trú: Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Hoàng Thị M1, sinh năm 1944, vắng mặt,

Nơi cư trú: Thôn Thượng 1, xã An Châu, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị T3, (theo văn bản ủy quyền ngày 19/01/2018), có mặt;

6. Chị Hoàng Thị H2, sinh năm 1965, vắng mặt;

Nơi cư trú: Thôn G, xã Thanh L, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

7. Chị Hoàng Thị Kh, sinh năm 1976, vắng mặt;

Nơi cư trú: Tổ 13, khu phố 3, thị trấn Vĩnh A, huyện Vĩnh C, tỉnh Đồng Nai.

8. Chị Hoàng Thị K, sinh năm 1987, vắng mặt;

Địa chỉ: Tổ 17, khu phố 5, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Chị Kh và chị K là em của anh Q2 và anh Q1, đều ủy quyền cho Bà Ong Thị Th5, sinh năm 1979, (văn bản ủy quyền ngày 07/5/2018). Bà Thanh có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Chị Hoàng Thị M2 - sinh năm 1978, vắng mặt;

Nơi ĐKKHKT: Ấp 1, xã Đắc L, huyện Tân Ph, tỉnh Đồng Nai;

Nơi cư trú: Số nhà 2611 Quốc lộ 1A, tổ 2, khu phố 7, phường Tân Hưng Th, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chị M2 ủy quyền cho bà Ong Thị Th5, sinh năm 1979, (văn bản ủy quyền ngày 16/5/2018). Bà Th5 có đơn xin xét xử vắng mặt;

10. Ủy ban nhân dân thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Do ông Phạm Văn Th4, là Chủ tịch đại diện, vắng mặt.

11. Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Văn B –Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S, (văn bản cử người tham gia tố tụng số 1595/UBND-NC ngày 25/10/2019), có đơn xin vắng mặt;

12. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (AGRIBANK).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Quốc H, là Giám đốc AGRIBANK Chi nhánh huyện S, Bắc Giang II, (văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2019), có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các Nguyên đơn là bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 cùng thống nhất trình bày: Các bà đều là con của cụ Hoàng Văn N, cụ Ngô Thị M. Cụ N (chết năm 1993) và cụ M (chết năm 1979) có 06 người con là:

Ông Hoàng Văn M3, chết năm 1975, (không có vợ con);

Bà Hoàng Thị T3;

Bà Hoàng Thị T1;

Bà Hoàng Thị T2;

Bà Hoàng Thị M1;

Ông Hoàng Văn H3, (chết năm 2008). Vợ ông H3 là bà Hồ Thị Nh, (chết năm 2001).

Ông H3 và bà Nh có 7 người con là:

Chị Hoàng Thị H2;

Anh Hoàng Văn Q2;

Anh Hoàng Văn Q1;

Chị Hoàng Thị Kh;

Chị Hoàng Thị A2;

Chị Hoàng Thị M2;

Chị Hoàng Thị K.

Năm 1970, Hợp tác xã (HTX) N5, xã Thanh S (nay là thị trấn Thanh S), huyện S, tỉnh Bắc Giang đã chia đất ruộng phần trăm (đất nông nghiệp) cho các hộ gia đình. Thời điểm đó, hộ gia đình các bà có 06 khẩu gồm bố mẹ các bà là cụ N, cụ M, anh trai các bà là ông M3 và bà T1, bà T2 và bà T3; HTX chia cho mỗi khẩu một định suất là 03 thước (tức $72m^2$), hộ gia đình các bà được chia 18 thước đất phần trăm (tức $432m^2$) tại khu vực gần ngã tư Thôn N5, nay là thửa số 05, tờ bản đồ số 38 của thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Ngoài diện tích được chia thì gia đình các bà còn khai hoang, vỡ hóa thêm được một phần diện tích nữa, tổng diện tích đất được chia và đất vỡ hoang là $576m^2$. Khi HTX chia đất ruộng phần trăm thì ông H3, bà M1 là anh trai và chị gái các bà đều đã có vợ, có chồng và có gia đình riêng nên không được chia đất ruộng phần trăm cùng với gia đình. Trong 06 khẩu được chia đất thì sau đó ông M3 đi bộ đội và hy sinh năm 1975. Sau khi cụ N chết (năm 1993) thì vợ chồng ông Hoàng Văn H3 quản lý phần đất đó để canh tác. Năm 1996, ông H3 trả lại đất cho các bà, đến năm 2000 các bà lại cho ông H3 mượn đất; năm 2005, ông H3 đã trả lại đất này cho các bà. Sau đó các bà đã cho anh Q1 (con ông H3) mượn đất này để canh tác. Năm 2009, các bà yêu cầu anh Q1 trả lại cho các bà phần đất mà anh Q1 đã mượn nhưng anh Q1 không trả. Anh Q1 còn tự ý đổ đất tân cao thửa ruộng, các bà đã ngăn cản nhưng không có kết quả nên các bà đã làm đơn kiến nghị đến UBND thị trấn Thanh S đề nghị giải quyết về tranh chấp đất. Năm 2015, các bà tiếp tục yêu cầu anh Q1 trả lại đất nhưng vẫn không có kết quả. Nay các bà làm đơn khởi kiện đến Tòa án. Sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất tranh chấp thực tế có tổng diện tích là $799,5m^2$; một số người đang quản lý, sử dụng phần đất này cụ thể như sau:

- Anh Hoàng Văn Q1 quản lý sử dụng 269,8m²;
- Anh Hoàng Văn Q2 quản lý sử dụng 182,4m²;
- Anh Vi Văn Th2 quản lý sử dụng 131m²;
- Anh Hoàng Văn H1 quản lý sử dụng 44m²;
- Anh Hoàng Văn Th1 quản lý sử dụng 27,5m²;
- Anh Nguyễn Văn A1 quản lý sử dụng 64,7m²;
- Diện tích nương thoát nước 80,1m².

(Anh H1, anh Th1, anh A1 là các chủ đất liền kề với phần đất của anh Q2 và anh Q1).

Nay, bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện, yêu cầu anh Q1, anh Q2, anh Th2, anh H1, anh Th1 và anh A1 phải trả lại cho các bà T3 bộ diện tích đất nêu trên. Đối với diện tích nương thoát nước, các bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo pháp luật. Trong tổng diện tích 799,5m², bà T3, bà T1 và bà T2 đề nghị Tòa án chia cho các bà mỗi người được hưởng theo định suất đã được HTX chia là 72m²; phần đất thuộc định suất của cụ N, cụ M và ông M3 đã được HTX chia là 210m² thì các bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật; phần đất dôi dư do gia đình khai hoang vỡ hóa thì các bà yêu cầu chia đều cho ba chị em bà là bà T3, bà T1 và bà T2.

Các Bị đơn trình bày:

1. Anh Hoàng Văn Q1, anh Hoàng Văn Q2 do bà Ong Thị Th5 là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Các anh là con của ông Hoàng Văn H3, bà Hồ Thị Nh và là cháu của bà T3, bà T1 và bà T2.

Phần đất đang tranh chấp giữa bà T3, bà T1 và bà T2 với 02 anh là thửa số 271, tờ bản đồ số 23 của thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang, không phải là thửa đất số 05, tờ bản đồ số 38 như bà T3, bà T1 và bà T2 đã trình bày. Nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ của 02 anh là ông H3, bà Nh khai hoang vỡ hóa từ trước năm 1990. Sau khi bà Nh và ông H3 chết thì cả 02 anh đã quản lý, sử dụng đất đến nay. Trong đó anh Q1 quản lý, sử dụng là 269,8m², anh Q2 quản lý, sử dụng diện tích đất là 182,4m².

Bà T3, bà T1 và bà T2 cho rằng thửa đất số 271, tờ bản đồ số 23 mà hai anh đang quản lý, sử dụng là đất phần trăm do HTX Thôn N5 chia cho gia đình cụ Hoàng Văn N từ năm 1970 là không đúng. Anh Q1 xác định anh Q1 không mượn đất của bà T3, bà T1 và bà T2. Nay, bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện, yêu cầu anh Q2 và anh Q1 phải trả lại thửa đất số 271 nói trên và

đề nghị chia thừa kế phần đất là định suất ruộng của cụ N, cụ M; ông M3 thì các anh không đồng ý.

2. Anh Vi Văn Th2 trình bày: Hộ gia đình anh có một thửa đất tại khu vực ngã tư Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S. Năm 1993, anh mua thêm của ông H3 khoảng 6 thước (tức 144m²), những năm sau đó anh kê khai và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Hộ gia đình anh đã làm nhà và sinh sống trên phần đất này. Hiện tại anh đang thế chấp QSDĐ cho AGRIBANK - Chi nhánh huyện S để vay tiền. Đối với phần đất mà anh mua của ông H3 thì khoảng năm 1999 và năm 2018 Nhà nước đã thu hồi để làm đường Tỉnh lộ 293 và làm Hành lang giao thông. Nay, bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện, yêu cầu anh phải trả 131m² đất phía trước nhà ở của gia đình anh thì anh không đồng ý.

3. Anh Hoàng Văn H1 trình bày: Hộ gia đình anh có một phần đất nông nghiệp ở gần khu vực ngã tư Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S, đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Phần đất này tiếp giáp với thửa đất của anh Q1 và anh Q2. Năm 2012, anh và anh Q2 đã đổi đất cho nhau. Anh nhận phần đất của anh Q2 có chiều rộng 4,4m tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 293 và chiều dài là chiều sâu của thửa đất, anh Q2 nhận phần đất của anh nằm ở phía sau đất của anh Q2. Việc chuyển đổi đất giữa 02 bên có lập văn bản nhưng không được xác nhận của chính quyền địa phương. Khi đổi đất, 2 bên không đo đạc đất mà chỉ ước lượng. Sau đó anh đã chuyển nhượng phần đất có chiều rộng 4,4m tiếp giáp đường Tỉnh lộ 293 cho ông Hoàng Đức Nông. Một thời gian sau ông Nông lại chuyển nhượng đất này cho anh Hoàng Văn Th1. Nay, bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện, yêu cầu anh phải trả cho bà T3, bà T1 và bà T2 phần đất có diện tích 44m² thì anh không đồng ý.

4. Anh Hoàng Văn Th1 trình bày: Năm 2016, anh có mua của ông Hoàng Đức N1 một thửa đất gần khu vực ngã tư Thôn N5, thị trấn Thanh Sơn, huyện S. Đất có chiều rộng 4,4m tiếp giáp đường Tỉnh lộ 293, chiều dài sâu hết đất; việc mua bán có làm Giấy chuyển nhượng được chính quyền thôn và UBND thị trấn Thanh S xác nhận. Anh đã kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng đến nay anh vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Trước đó việc anh Q2 và anh H1 đổi đất cho nhau như thế nào thì anh không biết. Anh chỉ biết mua đất của ông N1. Nay, chị em bà T3 tranh chấp đất với anh Q1 và anh Q2, chị em bà T3 đã yêu cầu đo đạc cả phần đất ở phía trước của hộ gia đình anh thì anh không chấp nhận.

Tòa án có Thông báo thay đổi tư cách tố tụng của anh Th1 (từ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành Bị đơn) và đã triệu tập anh Th1 đến Tòa án để làm việc nhưng anh Th1 đã không đến Tòa án.

5. Anh Nguyễn Văn A1 trình bày: Hộ gia đình anh có một phần đất gần khu vực ngã tư Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S. Nguồn gốc của thửa đất này là anh đã mua của ông Hoàng Văn Gi từ năm 1994. Lúc đó đất là bãi và ao. Sau đó anh đã đổ đất lấp ao. Năm 1999, anh được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và xác định phần đất này là đất thổ cư. Phần đất này tiếp giáp với thửa đất của hộ gia đình anh Q1. Năm 2007, anh làm nhà, giữa anh và anh Q1 có thỏa thuận đổi đất cho nhau để đường ranh giới giữa 2 hộ gia đình là đường thẳng. Nay, bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện yêu cầu anh phải trả cho bà T3, bà T1 và bà T2 phần đất có diện tích 64,7m² thì anh không nhất trí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Hoàng Thị H2, chị Hoàng Thị A2, chị Hoàng Thị Kh, chị Hoàng Thị M2, chị Hoàng Thị K (đều là con đẻ của ông Hoàng Văn H3, bà Hồ Thị Nh) và bà Ong Thị Th5 là người đại diện theo ủy quyền của chị Kh, chị M2 và chị K đều trình bày: Bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là quyền sử dụng đất đối với anh Q1 và anh Q2 là không có cơ sở. Bởi vì: Phần đất mà bà T3, bà T1 và bà T2 đang tranh chấp với anh Q1 và anh Q2 có nguồn gốc là của bố mẹ các chị khai hoang phục hóa. Từ khi các chị còn nhỏ, các chị đã thấy bố mẹ các chị quản lý sử dụng. Sau khi bố mẹ các chị chết thì anh Q1 và anh Q2 cùng quản lý sử dụng phần đất của bố mẹ để lại. Các chị không tranh chấp gì với anh Q1, anh Q2. Nay các chị đều thống nhất để cho anh Q1 và anh Q2 được quyền quản lý sử dụng phần đất này. Các chị đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T3, bà T1 và bà T2.

2. Bà Hoàng Thị M1 trình bày: Bà là con của cụ N và cụ M và là em của bà T1, bà T2, bà T3:

Bà được biết: việc bà Hoàng Thị T3 khởi kiện anh Hoàng Văn Q1 đòi đất, yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là quyền sử dụng đất đối với tài sản là QSDĐ của bố mẹ bà để lại. Bà cũng đề nghị được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật, kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng thì bà đề nghị Tòa án giao cho bà T3 quản lý. Bà ủy quyền cho bà T3 tham gia giải quyết vụ án.

3. Chị Nghiêm Thị Nh trình bày: Chị là vợ anh Vi Văn Th2, chị đồng ý với ý kiến của anh Th2.

4. Chị Thìn Thị N trình bày: Chị là vợ anh Hoàng Văn H1, chị đồng ý với ý kiến của anh H1.

5. Chị Dương Thị Ng trình bày: Chị là vợ anh Hoàng Văn Th1, chị đồng ý với ý kiến của anh Th1.

6. UBND thị trấn Thanh S do ông Phạm Văn Th4 - Chủ tịch UBND là người đại diện đã trình bày: Bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1, bà Hoàng Thị T2 đã khởi kiện yêu cầu anh Hoàng Văn Q1, anh Hoàng Văn Q2, anh Nguyễn Văn A1, anh Hoàng Văn H1, anh Hoàng Văn Th1 và anh Vi Văn Th2 phải trả cho bà T3, bà T1, bà T2 phần đất tranh chấp trong đó có phần đất là nương nước có diện tích 80,1m². Theo ông thì nguồn gốc của phần đất nương nước nêu trên là do các hộ có đất ở đó cùng nhau tạo lập nên nương nước dùng để thoát nước. Theo bản đồ địa chính số 23 của thị trấn Thanh S lập năm 2009 thì phần đất nương nước nêu trên nằm tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 293, nằm trong phạm vi Hành lang giao thông là đất công cộng do UBND thị trấn Thanh S quản lý. Đối với yêu cầu đòi lại phần đất nương nước này của bà T3, bà T1, bà T2 là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này của bà T3, bà T1, bà T2.

7. UBND huyện S do ông Lâm Văn B là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

Bà T3, bà T1, bà T2 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về QSDĐ đối với thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và cũng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai. Nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Tòa án xác định đất tranh chấp của ai thì UBND huyện S sẽ thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho người đó theo quy định của pháp luật.

Thửa đất của hộ ông Vi Văn Th2 (đang có tranh chấp với bà T3, bà T1, bà T2) đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Thịnh là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

8. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (AGRIBANK) do ông Phạm Quốc H là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

Ngày 05/7/2016, vợ chồng anh Vi Văn Th2, chị Nghiêm Thị Nh vay tiền tại AGRIBANK - Chi nhánh huyện S. Dư nợ của vợ chồng anh Th2, bà Nh tại Ngân hàng tính đến ngày 18/01/2019 là 210.000.000đ, hạn trả ngày 05/7/2021. Tài sản thế chấp là QSDĐ có diện tích 389m² và tài sản gắn liền với đất tại Thôn N5, thị trấn Thanh S, huyện S. Nay, bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện, yêu cầu vợ chồng anh Th2 trả 131m² đất thuộc thửa đất ở nêu trên mà vợ chồng anh Th2 đã thế chấp vay tiền tại AGRIBANK Chi nhánh huyện S sẽ làm ảnh hưởng, tăng rủi ro về khả năng trả nợ của khách hàng đối với AGRIBANK.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 30/7/2019 của Toà án nhân dân huyện S đã áp dụng các khoản 5, khoản 9, 14 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 6, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 về việc đòi quyền sử dụng đất đối với:

- Anh Hoàng Văn Q1 269,8m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23;
- Anh Hoàng Văn Q2 182,4m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23;
- Anh Hoàng Văn H1 44m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 23;
- Anh Hoàng Văn Th1 27,5m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 23;
- Anh Vi Văn Th2 131m² đất thuộc thửa số 274, tờ bản đồ số 23;
- Anh Nguyễn Văn A1 64,7m² đất thuộc thửa số 269, tờ bản đồ số 23.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2.

3. Tạm giao anh Hoàng Văn Q1 quản lý sử dụng 269,8m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23; tạm giao anh Hoàng Văn Q2 quản lý sử dụng 182,4m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23.

Việc giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 cùng phải chịu 7.000.000đ chi phí đo đạc, định giá tài sản. Xác nhận bà Hoàng Thị T3 đã nộp đủ số tiền trên.

5. Về án phí DSST: Bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 cùng phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000đ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/006862 ngày 20/11/2017 do bà Hoàng Thị T3 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Hoàn trả bà T3 số tiền thừa là 4.882.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, lỗi suất chậm trả, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/8/2019, bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 đã nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử;

* Ngày 28/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 17/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn; ngoài ra bản án sơ thẩm còn vi phạm 1 số vấn đề về tố tụng dân sự cần phải rút kinh nghiệm cụ thể như sau:

+Về phần nội dung của vụ án:

Bà T3, bà T1 và bà T2 là Đồng Nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu anh Q1, anh Q2, anh Th2, anh H1, anh Th1 và anh A1 phải trả lại cho các bà phần đất có tổng diện tích 799,5m² (trong đó có phần nương thoát nước có diện tích là 80,1m²) cụ thể như sau:

Phần định suất ruộng: Mỗi người được hưởng 03 thước ruộng (72m²);

Phần đất thuộc định suất ruộng của cụ N, cụ M và ông M3 09 thước ruộng (216m²) đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật;

Phần đất dôi dư do gia đình khai hoang vỡ hóa là 367,5m² đề nghị chia đều cho cả 03 bà.

Căn cứ khởi kiện của Nguyên đơn là: Sau khi cụ N chết thì vợ chồng ông H3, bà Nh (em trai và em dâu của cả 3 bà) quản lý đất phần trăm để canh tác. Năm 1996, ông H3 trả lại đất cho các bà. Sau đó các bà lại cho anh Q1 (con của ông H3) mượn đất. Năm 2009, bà T3, bà T1 và bà T2 đã yêu cầu anh Q1 trả đất đã nhưng anh Q1 đã không trả.

UBND thị trấn Thanh S không lưu giữ được hồ sơ sổ sách theo dõi quá trình quản lý, sử dụng thửa đất các bên tranh chấp. Năm 2009, địa phương mới lập được bản đồ địa chính. Do vậy cả Nguyên đơn và UBND thị trấn Thanh S không thể cung cấp được tài liệu chứng cứ về văn bản, sổ

sách, bản đồ địa chính về việc hộ gia đình của các Đồng Nguyên đơn được HTX chia đất ruộng phần trăm.

Ông H3 bà Nh và anh Q1, anh Q2 (con của vợ chồng ông H3, bà Nh) chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất đang xảy ra tranh chấp.

Anh Q1, anh Q2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các Đồng Nguyên đơn và cho rằng diện tích đất các anh đang quản lý sử dụng là do bố mẹ các anh khai hoang phục hóa, nhưng anh Q1, anh Q2 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nội dung trên. Anh Q1 đã có lời khai thừa nhận: Đất các bên tranh chấp của ông nội anh để lại cho bố anh, bố anh để lại cho anh, (BL 17).

Một số người làm chứng đã khai phù hợp với lời khai của các Đồng Nguyên đơn đã trình bày về nguồn gốc đất đang tranh chấp cụ thể như sau:

Ông Vi Văn Ch, sinh năm 1931 đã trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do HTX Thôn N5 chia cho 6 khẩu gồm cụ N, cụ M và các con là: ông M3, bà T3, bà T1, bà T2; mỗi khẩu 3 thước, tổng 18 thước. Lúc chia ruộng ông làm chủ nhiệm HTX, (BL 13; 87);

Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1936 đã trình bày: Năm 1970, gia đình cụ N, cụ M, bà T2, bà T1, bà T3, ông M3 vào HTX nên được chia đất ruộng phần trăm ở khu vực thôn N5 mà hiện nay anh Q2, anh Q1 đang sử dụng. Gia đình ông H3 được chia đất ruộng phần trăm ở khu vực Đồng M. Khi cụ N còn sống, tôi thấy gia đình ông H3 sử dụng đất của gia đình cụ N, (BL 92; 399);

Ông Vi Văn Đ, sinh năm 1926 và ông Nguyễn Văn Ch1, sinh năm 1939 đều trình bày: HTX Thôn N5 chia ruộng phần trăm cho các hộ gia đình. Vị trí đất hiện nay anh Q1, anh Q2 đang sử dụng thời điểm đó được chia cho gia đình cụ N. Sau khi cụ N chết, ông H3 quản lý sử dụng. Sau khi ông H3 chết, đất này do anh Q1, anh Q2 quản lý sử dụng, (BL 401, 467);

Ông Nguyễn Huy Th6, sinh năm 1953 (làm kế toán HTX Tín dụng Thôn N5 từ khoảng năm 1970-1978) đã khai: Khoảng năm 1970, HTX Thôn N5 có chia ruộng phần trăm cho hộ cụ N gồm 6 khẩu: Cụ N, bà Mậu và các con ông M3, bà T3, bà T1, bà T2 mỗi khẩu làm 3 thước ruộng (với tổng là 18 thước ruộng) ở khu vực ruộng gần đất ở của hộ gia đình anh Vi Văn Th2. Hiện nay, phần đất này do anh Q1, anh Q2 đang sử dụng. Hộ ông H3 được

chia ruộng phần trăm ở Đồng M phía sau nhà anh A1, ông Th7 ở hiện nay, (BL 7, 14, 93-94, 405);

Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai của UBND thị trấn Thanh S giữa các Đồng Nguyên đơn với anh Q1 ngày 22/9/2017 có nội dung: Khoảng năm 1970, HTX Nòn chia ruộng cho 6 khẩu gồm cụ N, cụ M và các con của cụ N, cụ M là ông M3, bà T3, bà T1, bà T2. Có việc ông H3 đã mượn đất để canh tác. Sau khi ông H3 chết anh Q1 quản lý đất và không trả lại cho Nguyên đơn nên các bên đã xảy ra tranh chấp, (BL 4-5);

Ông Phạm Văn Th4 - Chủ tịch UBND thị trấn Thanh S; ông Nguyễn Văn T4- Công chức địa chính của thị trấn; bà Ngọc Thị Y - Cán bộ văn hóa, thương binh và xã hội của thị trấn; ông Vi Văn L1 - Trưởng Thôn N5 đã cung cấp: Khoảng năm 1973, hộ cụ N, cụ M, ông M3, bà T3, bà T1, bà T2 được chia mỗi người 3 thước đất nông nghiệp ($72m^2$), tổng $432m^2$; năm 2010, đo đạc bản đồ đất nông nghiệp thì hộ cụ N đã sử dụng đất có diện tích $452,3m^2$ (là thừa $20,3m^2$); diện tích đất đã được khai phá thêm cũng như ai khai phá thì địa phương không xác định được; quá trình sử dụng đất tranh chấp: Trước năm 1993, đất do cụ N và các con của cụ N quản lý; từ năm 1993 đến khi xảy ra tranh chấp (năm 2009) thì đất do ông H3, anh Q2, anh Q1 quản lý. Năm 2008, ông H3 đã đề nghị làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất này nhưng do đất đang có tranh chấp nên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Giấy tờ giao đất cho hộ cụ N hiện nay địa phương không có lưu giữ, (BL 128-130);

Tại Công văn số 662/UBND-KT ngày 29/2018, UBND huyện S đã cung cấp: Về nguồn gốc đất tranh chấp giữa các bên được UBND thị trấn Thanh S cùng Thôn N5 xác định là đất nông nghiệp được chia đất ruộng phần trăm cho hộ gia đình cụ N (bố bà T3); việc giao đất không có quyết định giao đất; diện tích đất tranh chấp không phải là đất do ông H3 tự khai phá; việc chênh lệch diện tích $20,3m^2$ so với số diện tích đất được chia theo số nhân khẩu hộ ông Liên là do sai số khi đo đạc, (BL 146);

Với các tài liệu chứng cứ đã nêu ở trên thì phải xác định: Các Đồng Nguyên đơn đã trình bày về việc hộ gia đình cụ N gồm cụ N, cụ M, ông M3, bà T3, bà T1, bà T2 mỗi người được chia 3 thước đất nông nghiệp ($72m^2$) với tổng diện tích là $432m^2$ mà hiện nay anh Q1, anh Q2 đang quản lý sử dụng là có căn cứ.

Cụ N chết năm 1993, cụ M chết năm 1979, ông M3 chết năm 1975. Do cụ M, ông M3 đều chết trước năm 1990, nên thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của cụ M, ông M3 là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990. Tính đến ngày Tòa án thụ lý vụ án ngày 22/11/2017 thì việc các Đồng Nguyên đơn có khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ N, cụ M, ông M3 là vẫn còn thời hiệu.

Do vậy, các Đồng Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh Q1, anh Q2 phải trả lại cho các Đồng Nguyên đơn toàn bộ phần đất tranh chấp là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử đã bác các yêu cầu khởi kiện của các Đồng Nguyên đơn là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các Đồng Nguyên đơn.

+ Về phần tố tụng: Bản án sơ thẩm đã có vi phạm 1 số vấn đề tố tụng dân sự như sau:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự: Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/3/2019, bà Ong Thị Th5 là người đại diện theo ủy quyền của anh Q2 và anh Q1 đã đề nghị: Tòa án xác nhận anh Q1 có quyền quản lý, sử dụng 269,8m² đất, anh Q2 có quyền quản lý sử dụng 182,4m² đất; đề nghị Tòa án giao cho anh Q1, anh Q2 tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/7/2019, Luật sư Hoàng Thị Bích Loan bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Q2 và anh Q1 đã đề nghị Tòa án giải quyết tạm giao cho anh Q2, anh Q1 sử dụng thửa đất số 271 tờ bản đồ số 23 (nhưng không yêu cầu cụ thể về việc Tòa án tạm giao cho anh Q1, anh Q2 mỗi người là bao nhiêu m²). Tòa án cấp sơ thẩm đã không làm thủ tục thông báo cho anh Q2 anh Q1 nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu này; Tòa án không thụ lý yêu cầu này của anh Q2, anh Q1. Nhưng Bản án sơ thẩm đã tạm giao cho anh Q1 quản lý sử dụng 269,8m² đất; tạm giao cho anh Q2 quản lý, sử dụng 182,4 m² đất (đều thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23) là giải quyết ngoài phạm vi Tòa án đã thụ lý, không đúng quy định tại Điều 5, Điều 244 BLTTDS.

- Việc giải quyết về chi phí tố tụng không đúng: Tòa án xác định số tiền chi phí tố tụng xem xét thẩm định, định giá, đo đạc hết 7.000.000đ. Số tiền này do bà T3 là người nộp tạm ứng chi phí. Bản án sơ thẩm đã quyết định bà T3, bà T1, bà T2 cùng phải chịu chi phí tố tụng 7.000.000đ. Xác nhận bà T3 đã nộp đủ số tiền trên. Nhưng Tòa án sơ thẩm lại không buộc bà

T1, bà T2 phải hoàn trả bà T3 tiền chi phí tố tụng (mỗi người phải hoàn trả cho và Toàn 1/3 số tiền trên) là không đảm bảo quyền lợi của bà T3.

- Việc giải quyết về án phí DSST và viện dẫn các Điều luật là không đúng và không đầy đủ trong phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm: Bà T1 sinh năm 1954; bà T2 sinh ngày 01/01/1959 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (30/7/2019) thì bà T1, bà T2 đã trên 60 tuổi. Theo Điều 2 của Luật người cao tuổi thì bà T1 và bà T2 được coi là người cao tuổi. Nhưng Quyết định của bản án sơ thẩm lại không viện dẫn điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T1, bà T2 mà bản án sơ thẩm lại buộc bà T1, bà T2 cùng bà T3 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

- Bản án sơ thẩm đã không có sơ đồ kèm theo bản án là gây khó khăn cho việc thi hành án sau này: Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao cho anh Q1, anh Q2 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 452,2m² nhưng không có sơ đồ kèm theo bản án là gây khó khăn cho việc thi hành án.

- Quyết định của bản án sơ thẩm đã không tuân thủ quy định của Điều 26 Luật Thi hành án dân sự: Tại phần quyết định của bản án đã không ghi rõ quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án của đương sự là không đúng quy định của Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

* Tại phiên tòa, Đồng Nguyên đơn là bà T3, bà T1, bà T2 không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Bị đơn là anh Hoàng Văn H1, anh Hoàng Văn Th1, anh Vi Văn Th2, anh Nguyễn Văn A1 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Thanh là người đại diện theo ủy quyền của anh Q2, anh Q1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt. Bà T3, bà T1, bà T2 và anh Q2, anh Q1 không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 là Đồng Nguyên đơn đều trình bày: Các bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Sửa bản án sơ thẩm đã xử, chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của các Đồng Nguyên đơn.

* Anh Hoàng Văn Q1, anh Hoàng Văn Q2 đều trình bày: Các anh không đồng ý với kháng cáo của bà T3, bà T1, bà T2; không đồng ý với

kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

* Luật sư Hoàng L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Q2, anh Q1 phát biểu: Việc kháng cáo của Đồng Nguyên đơn (bà T3, bà T1, bà T2) và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ vì các lý do sau:

+ Việc đòi đất của Đồng Nguyên đơn là không có cơ sở:

Đồng Nguyên đơn đã khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả lại phần đất tranh chấp vì cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do HTX Thôn N5 chia cho hộ gia đình cụ N từ 1970. Mỗi khẩu được chia một định suất là 03 thước (tức 72m²), hộ gia đình cụ N có 6 khẩu nên được chia 18 thước đất phần trăm (tức 432m²). Đồng Nguyên đơn còn khai: Ngoài diện tích được chia thì các thành viên trong gia đình của Đồng Nguyên đơn còn khai hoang, vỡ hóa thêm được một phần diện tích đất khác.

Việc trình bày của Đồng Nguyên đơn là không có căn cứ bởi các lý do sau:

Bị đơn và bố mẹ của Bị đơn (vợ chồng ông H3) đã sử dụng đất 1 thời gian dài từ khi cụ N chết (năm 1993) đến năm 2009 mới phát sinh tranh chấp.

Lời khai của 1 số người làm chứng gồm: Ông Vi Văn Ch, ông Hoàng Văn S, ông Vi Văn Đ, ông Nguyễn Văn Ch1, ông Nguyễn Huy Th6 đã khai với nội dung: Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà T3, bà T1, bà T2, ông M3, cụ N, cụ M mỗi khẩu được chia 03 thước ruộng phần trăm ở khu vực Đồng Mô vào năm 1970. Nhưng lời khai của những người làm chứng nêu trên rất chung chung không nêu rõ về diện tích, ranh giới, mốc giới, vị trí đất được chia. Với những lời khai đó thì có thể đem áp vào bất cứ nơi nào cũng có thể trở thành thửa ruộng nguyên đơn tranh chấp. UBND thị trấn Thanh S hiện nay cũng không có tài liệu, bằng chứng gì chứng minh những người làm chứng nêu trên đã từng làm hay giữ những chức vụ nhất định trong HTX Thôn N5 vào thời kỳ năm 1970- 1973.

Ông Phạm Văn Th4 - Chủ tịch UBND thị trấn Thanh S đã khẳng định: "Ban chủ nhiệm HTX Thôn N5 1970 -1973 có những ai, chúng tôi không thể biết được", (BL 464). Trong đó chỉ có ông Ch sinh năm 1931 là người mà Nguyên đơn cho rằng đã từng trong Ban quản lý HTX nhưng đã bị tai biến từ năm 2010. Khi Tòa án sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của ông Ch

(BL 87) thì ông Ch không còn minh mẫn, không trình bày được, Tòa án đã ghi lời khai của ông Ch trên cơ sở lời phiên dịch của chị Phạm Thị Nhân là con dâu ông Ch. Do vậy, lời khai của ông Ch không đủ điều kiện để xác định là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của Nguyễn đơn.

UBND thị trấn Thanh S cũng đã khẳng định: Trước đây xác nhận việc Nguyễn đơn được chia ruộng là do khi thu thập xác minh về nguồn gốc sử dụng đất đã nghe ý kiến của một số người cao tuổi, địa phương không được nhận bàn giao sổ sách, giấy tờ.

- Một số người làm chứng gồm: Bà Hà Thị T5, bà Nguyễn Thị V (người có ruộng liền kề) đã khẳng định: Vợ chồng ông H3 là người canh tác phần đất tranh chấp, sau khi vợ chồng ông H3 chết thì anh Q1, anh Q2 là người canh tác, chưa thấy bà T3, bà T1, bà T2 làm trên đất bao giờ, (BL 465,466).

- Ông Vi Văn L1 - Trưởng Thôn N5, thị trấn Thanh S đã trình bày: Thời điểm chia đất phần trăm, HTX Thôn N5 có sổ sách, sơ đồ, bản đồ chia (hoặc giao) đất phần trăm hay không thì ông hoàn toàn không biết; bởi vì từ khi ông làm trưởng Thôn N5, ông không nhận được bàn giao bất cứ sổ sách, giấy tờ, tài liệu gì liên quan đến đất phần trăm; ông cũng không được nghe ai nói hoặc kể chuyện gì về sổ sách, tài liệu liên quan đến đất ruộng phần trăm. Ông Lục khẳng định ngoài lời kể của những người cao tuổi trong thôn thì không có tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh về chính sách chia (giao) đất phần trăm ở Thôn N5, (BL 377, 376).

- Ông Nguyễn Văn T4 - Công chức địa chính thị trấn Thanh S đã trình bày: Trước đây HTX chia đất ruộng phần trăm khu vực này cho các hộ gia đình như thế nào đến nay UBND thị trấn Thanh S hoàn toàn không nắm được, bởi vì không lưu giữ được bất kỳ một loại sổ sách, tài liệu, giấy tờ gì về việc giao đất ruộng phần trăm ở Thôn N5 thời kỳ còn HTX, (BL 376).

- Ông Phạm Văn Th4 đã trình bày: Việc UBND thị trấn Thanh S xác định nguồn gốc thửa đất chia cho hộ cụ Hoàng Văn N là trên cơ sở tìm hiểu, xác minh được những người cao tuổi ở Thôn N5 kể lại chứ không có sổ sách, tài liệu hoặc giấy tờ gì để chứng minh, (BL 374).

- Biên bản làm việc ngày 14/6/2019, ông Phạm Văn Th4 - Chủ tịch UBND thị trấn Thanh S, ông Nguyễn Văn T4 - Công chức địa chính xã; ông Vi Văn L1 - Trưởng Thôn N5 có nội dung: Từ năm 2009, chị em bà T3 đã có tranh chấp thửa đất với anh Q1, anh Q2; kể từ thời điểm đó UBND thị

trần Thanh S đã phân công cán bộ đi tìm hiểu về nguồn gốc đất cụ thể là hỏi ý kiến một số cụ cao tuổi trong thôn: Cụ Vi Văn Ch, Vi Văn Đ, Hoàng Văn S thì các cụ nói đất tranh chấp là do HTX Thôn N5 chia đất ruộng phần trăm cho hộ cụ Hoàng Văn N. Ngoài ra không có tài liệu, sổ sách hoặc giấy tờ gì để chứng minh. Dựa vào ý kiến của 1 số cụ cao tuổi nêu trên mà UBND kết luận nguồn gốc thửa đất tranh chấp là do HTX chia. Vì tranh chấp đất là tranh chấp nội bộ gia đình nên UBND thị trấn Thanh S không nắm rõ, khi hòa giải chỉ nghe lại ý kiến trình bày của các bên"; "Thửa đất đang tranh chấp được HTX giao cho hộ gia đình nào thì đến nay không thể xác định được vì không có sổ sách, tài liệu gì để chứng minh, (BL 464).

Như vậy, ngoài việc một số Người làm chứng đã khai không rõ ràng về nguồn gốc đất tranh chấp thì Nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh về QSDĐ (không có Giấy chứng nhận QSDĐ hoặc một trong các loại giấy tờ chứng minh về QSDĐ theo quy định tại Điều 50 Luật đất đai năm 2003 nay là Điều 100 Luật đất đai năm 2013); không có thông tin cụ thể về phần đất tranh chấp như diện tích đất là bao nhiêu? vị trí, kích thước của phần đất này như thế nào? Bị đơn không thừa nhận mượn đất của Nguyên đơn nhưng Nguyên đơn không có giấy tờ chứng minh về việc Nguyên đơn đã cho Bị đơn mượn đất; Nguyên đơn xác định đất là của mình nhưng không chứng minh được về việc mình đã sử dụng đất và đã không thực hiện việc kê khai về việc sử dụng đất trong một thời gian dài. Trong khi đó, hộ gia đình ông H3 đã thực hiện việc kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2008. Việc ông H3 chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là do thị trấn Thanh S có quy hoạch đường Tỉnh lộ 293 mà không phải là do đất đang có tranh chấp. Hơn nữa, lời khai của Nguyên đơn cũng có sự mâu thuẫn về diện tích đất, cụ thể là: Ban đầu Nguyên đơn kiện đòi 547m² bao gồm 432m² là định suất ruộng % của 6 khẩu trong hộ gia đình cụ N và 144m² đất đã khai hoang. Sau đó Nguyên đơn đã xác định ranh giới, mốc giới của phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 799m², trong đó có cả 80,1m² nương nước (theo kết quả mà Hội đồng thẩm định đo đạc).

Như vậy, với các chứng cứ nêu trên thì phải xác định: Đồng Nguyên đơn cho rằng nguồn gốc đất đang tranh chấp là của Đồng Nguyên đơn là không có căn cứ.

+ Việc Nguyên đơn đề nghị chia thừa kế cũng là không có căn cứ:

Giả thiết nếu có việc cụ M, ông M3, cụ N có được HTX chia ruộng (theo Nguyên đơn đã trình bày là đúng) nhưng cụ M, ông M3 đều chết trước năm 1990, cụ N chết ngày 09/3/1993 (trước khi Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực (ngày 15/10/1993) thì sau khi cụ M, ông M3, cụ N chết, QSDĐ của những người này cũng không được xác định là di sản thừa kế để phân chia theo Luật đất đai năm 1987 và Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990, Nghị quyết số 02/2004 ngày 8/10/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Như vậy, việc các Đồng Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu anh Q1, anh Q2 phải trả lại phần đất ruộng mà các Đồng Nguyên đơn cho rằng đã được chia vào năm 1970 và yêu cầu chia thừa kế phần đất là định suất ruộng của cụ N, cụ M và ông M3 là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là đúng.

+ Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về phần tố tụng dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm là không có căn cứ vì: Việc bà Ong Thị Th5 là người đại diện theo ủy quyền của anh Q1, anh Q2 đã đề nghị Tòa án giao cho anh Q1, anh Q2 tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp nêu trên chỉ là ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, không phải là yêu cầu phản tố hay yêu cầu Tòa án xác nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với QSDĐ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao phần đất tranh chấp cho anh Q2 và anh Q1 quản lý, sử dụng không vượt quá yêu cầu khởi kiện, không vi phạm Điều 5, Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1, Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của các Đồng Nguyên đơn; không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang không rút kháng nghị và phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận kháng nghị KSND tỉnh Bắc Giang; chấp nhận kháng cáo của bà T3, bà T1 và bà T2: Sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng chấp nhận các yêu cầu khởi kiện

của Đồng Nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm và rút kinh nghiệm đối với các vi phạm tố tụng dân sự Tòa án cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Hoàng Văn N, (chết năm 1993 và cụ Ngô Thị M, (chết năm 1979) có 06 người con là:

Ông Hoàng Văn M3, chết năm 1945, (không vợ và không có con);

Bà Hoàng Thị T3;

Bà Hoàng Thị T1;

Bà Hoàng Thị T2;

Bà Hoàng Thị M1;

Ông Hoàng Văn H3.

Ông H3 (chết năm 2008) có vợ là bà Hồ Thị Nh, (chết năm 2001) có 7 người con là:

Chị Hoàng Thị H2;

Anh Hoàng Văn Q2;

Anh Hoàng Văn Q1;

Chị Hoàng Thị Kh;

Chị Hoàng Thị A2;

Chị Hoàng Thị M2;

Chị Hoàng Thị K.

Đồng Nguyên đơn là bà T3, bà T1 và bà T2 trình bày: Năm 1970, Hợp tác xã (HTX) N5, xã Thanh Sơn (nay là thị trấn Thanh S), huyện S, tỉnh Bắc Giang đã chia đất ruộng phần trăm (đất nông nghiệp) cho các hộ gia đình. Thời điểm đó, hộ gia đình các bà có 06 khẩu gồm: bố mẹ các bà là cụ N, cụ M, anh trai các bà là ông M3 và bà T1, bà T2 và bà T3; HTX chia cho mỗi khẩu một định suất là 03 thước (tức 72m²), hộ gia đình các bà được chia tổng cộng 18 thước đất phần trăm (tức 432m²) tại khu vực gần ngã tư Thôn N5, nay là thửa số 05, tờ bản đồ số 38 của thị trấn Thanh S, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Ngoài diện tích được chia thì gia đình các bà còn khai hoang, vỡ hóa thêm được một phần diện tích nữa, tổng diện tích đất được chia và đất

vỡ hoang là 576m². Khi HTX chia đất ruộng phần trăm thì ông H3, bà M1 là anh trai và chị gái các bà đều đã có vợ, có chồng và có gia đình riêng nên không được chia đất ruộng phần trăm cùng với gia đình. Trong 06 khẩu được chia đất thì sau đó ông M3 đi bộ đội và hy sinh năm 1975. Sau khi cụ N chết (năm 1993) thì vợ chồng ông Hoàng Văn H3 quản lý phần đất đó để canh tác. Năm 1996, ông H3 trả lại đất cho các bà, đến năm 2000 các bà lại cho ông H3 mượn đất; năm 2005, ông H3 đã trả lại đất này cho các bà. Sau đó các bà đã cho anh Q1 (con ông H3) mượn đất này để canh tác. Năm 2009, các bà yêu cầu anh Q1 trả lại cho các bà phần đất mà anh Q1 đã mượn nhưng anh Q1 không trả. Các bà đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án. Sau khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất tranh chấp thực tế có tổng diện tích là 799,5m²; một số người đang quản lý, sử dụng phần đất này cụ thể như sau:

- Anh Hoàng Văn Q1 quản lý sử dụng 269,8m²;
- Anh Hoàng Văn Q2 quản lý sử dụng 182,4m²;
- Anh Vi Văn Th2 quản lý sử dụng 131m²;
- Anh Hoàng Văn H1 quản lý sử dụng 44m²;
- Anh Hoàng Văn Th1 quản lý sử dụng 27,5m²;
- Anh Nguyễn Văn A1 quản lý sử dụng 64,7m²;
- Diện tích nương thoát nước 80,1m².

(Anh H1, anh Th1, anh A1 là các chủ đất liền kề với phần đất của anh Q2 và anh Q1).

Nay, bà T3, bà T1 và bà T2 khởi kiện, yêu cầu anh Q1, anh Q2, anh Th2, anh H1, anh Th1 và anh A1 phải trả lại cho các bà T3 bộ diện tích đất nêu trên; đối với diện tích nương thoát nước các bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo pháp luật. Trong tổng diện tích 799,5m², bà T3, bà T1 và bà T2 đề nghị Tòa án chia cho các bà mỗi người được hưởng theo định suất đã được HTX chia là 72m²/ 01 định suất; phần đất thuộc định suất của cụ N, cụ M và ông M3 đã được HTX chia là 210m² thì các bà yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật; phần đất dôi dư do gia đình khai hoang vỡ hóa thì các bà yêu cầu chia đều cho ba chị em bà là bà T3, bà T1 và bà T2.

Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà T3, bà T1 và bà T2.

Sau khi xét xử, bà T3, bà T1 và bà T2 đều kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 17/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm đã xử theo hướng: chấp nhận các yêu cầu

khởi kiện của các Đồng Nguyên đơn và khắc phục 1 số vấn đề sai sót về tố tụng dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm.

[1] Xét kháng cáo của bà T3, bà T1 và bà T2 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc bà T3, bà T1 và bà T2 đề nghị chia di sản thừa kế là phần định suất ruộng của cụ N, cụ M (là bố mẹ bà T3, bà T1 và bà T2) và định suất ruộng của ông M3 (là anh trai của bà T3, bà T1 và bà T2), Hội đồng xét xử xét thấy:

Cụ N (chết ngày 09/3/1993), cụ M (chết năm 1979), ông M3 chết năm 1975 (lời khai của các Đồng Nguyên đơn).

Theo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao đã hướng dẫn:

“Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết”.

Cụ N, cụ M và ông M3 đều chết trước ngày 15/10/1993 (ngày Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật). Do vậy căn cứ vào hướng dẫn của Nghị quyết nói trên thì phần định suất ruộng của cụ N, cụ M và ông M3 đều không trở thành di sản thừa kế sau khi cụ N, cụ M và ông M3 chết.

Do vậy kháng cáo của bà T3, bà T1 và bà T2 và kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu đòi đất của bà T3, bà T1 và bà T2 là 03 định suất ruộng và phần đất dôi dư mà các Đồng bị đơn gồm anh Q1, anh Q2, anh Th2, anh H1, anh Th1 và anh A1 đang quản lý sử dụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà T3, bà T1 và bà T2 không cung cấp được giấy tờ, tài liệu gì để chứng minh hộ gia đình các bà được chia đất ruộng phần trăm; Tòa án đã tiến hành điều tra, xác minh nhưng chính quyền địa phương là Thôn N5 và UBND thị trấn Thanh S cũng không lưu giữ được sổ sách, giấy tờ, tài liệu gì liên quan đến việc chia đất phần trăm cho hộ cụ Hoàng Văn N. Mặc dù lời khai của một số người cao tuổi như cụ Vi Văn Đ, ông Hoàng Văn S, ông Nguyễn Huy Th6, ông Nguyễn Văn Ch1 đều cư trú lâu năm ở Thôn N5, thị trấn Thanh S đã xác định hộ gia đình cụ Hoàng Văn N được chia đất phần trăm ở khu vực ngã tư Thôn N5, tại vị trí thửa đất tranh chấp mà anh Q1 và anh Q2 đang quản lý sử dụng là đúng. Nhưng những người nêu trên không phải là thành viên Ban quản lý HTX thời kỳ đó nên họ không phải là những

người có trách nhiệm trong việc chia đất; họ biết hộ cụ Hoàng Văn N được chia đất phần trăm ở đó vì những năm đầu họ có nhìn thấy vợ chồng cụ N canh tác, sau khi cụ N chết thì mới thấy gia đình ông Hoàng Văn H3 canh tác trên thửa đất đó. Tuy nhiên, theo lời khai của bà Hà Thị T5, bà Nguyễn Thị V cũng là những người cao tuổi sinh sống lâu năm ở Thôn N5, trong đó gia đình bà T5 có đất liền kề với thửa đất tranh chấp thì các bà chỉ thấy gia đình ông H3 và sau này là anh Q1, anh Q2 canh tác, quản lý sử dụng, chưa bao giờ các bà thấy bà T3, bà T1 và bà T2 canh tác ở thửa đất đó. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định không sử dụng lời khai của những người làm chứng làm căn cứ giải quyết vụ án là có căn cứ.

Hơn nữa, nếu có việc hộ cụ Hoàng Văn N trong đó có bà T3, bà T1 và bà T2 được HTX Thôn N5 chia đất ruộng phần trăm thì cũng không có căn cứ xác định phần đất mà hộ cụ N đã được HTX chia ở tại vị trí thửa đất mà do anh Q1 và anh Q2 đang quản lý sử dụng.

Lời khai của bà T3, bà T1 và bà T2 cũng là mâu thuẫn về diện tích đất tranh chấp: Ban đầu các bà xác định diện tích khai hoang vỡ hóa là 144 m², tổng diện tích thửa đất phần trăm được HTX chia và đất khai hoang vỡ hóa là 576m². Khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì bà T3, bà T1 và bà T2 lại xác định tổng diện tích đất phần trăm và đất khai hoang vỡ hóa là 799,5 m².

Việc bà T3, bà T1 và bà T2 đều khai: Sau khi cụ N chết (cụ N chết ngày 09/3/1993) thì các bà cho ông H3 mượn thửa đất phần trăm nêu trên để canh tác, năm 2005 ông H3 đã trả lại đất, sau đó các bà lại cho anh Q1 mượn thửa đất để canh tác nhưng anh Q2 và anh Q1 và các đương sự khác trong vụ án đều không thừa nhận có việc anh Q2 và anh Q1 đã mượn đất của bà T3, bà T1 và bà T2.

Theo Điều 113 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ đã quy định: Hộ gia đình, cá nhân cho nhau mượn đất phải có văn bản thỏa thuận về việc mượn đất.

Theo khoản 5 Điều 14 Luật đất đai năm 1987 đã quy định: Nhà nước thu hồi toàn bộ hoặc một phần đất đã giao sử dụng trong trường hợp: Người sử dụng đất không sử dụng đất được giao trong 6 tháng liền mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất đó cho phép;

Phía gia đình anh Q2 và anh Q1 đã sử dụng từ năm 1993 đến nay và quá trình sử dụng cũng đã biến động, một phần đất đã được ông H3 chuyển

nhượng, một phần đất đã được anh Q2 và anh Q1 đổi cho người khác, có người đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Phía bà T1, bà T2, bà T3 cũng đã thừa nhận từ những năm 1990 đến năm 2000 không sử dụng đất cũng như từ năm 2005 đến nay không sử dụng đất.

Do bà T3, bà T1 và bà T2 không xuất trình được văn bản đã cho anh Q2 và anh Q1 mượn đất; bà T3, bà T1 và bà T2 cũng không xuất trình được chứng cứ về việc đã sử dụng đất và cũng không có 1 trong các giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật đất đai năm 2013. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện về việc đòi QSDĐ của bà T3, bà T1 và bà T2 đối với các Đồng Bị đơn trong vụ án là có căn cứ.

Vì vậy yêu cầu kháng cáo của của bà T3, bà T1 và bà T2 và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với các yêu cầu của Đồng Nguyên đơn đòi lại 3 định suất ruộng và phần đất dôi dư là không có cơ sở chấp nhận. Cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đã xử về nội dung trên.

[3] Xét yêu cầu kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao phần đất tranh chấp cho anh Q2 và anh Q1 là giải quyết ngoài phạm vi Tòa án đã thụ lý, không đúng Điều 5 và Điều 244 BLTTDS, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do anh Q2 và anh Q1 đang quản lý sử dụng đất tranh chấp và theo sự phân tích ở trên thì không có căn cứ xác định phần đất đang tranh chấp này là của các Đồng Nguyên đơn. Việc anh Q2 và anh Q1 cũng như bà Ong Thị Th5 là người đại diện theo ủy quyền của anh Q2 và anh Q1 đề nghị tạm giao đất tranh chấp đối với phần diện tích mà anh Q2 và anh Q1 đang quản lý sử dụng không phải là yêu cầu phản tố của anh Q2 và anh Q1.

Theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.3, Điều 1, mục II của Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án tối cao cũng đã quy định khi giải quyết về thừa kế, tranh chấp liên quan đến QSDĐ như sau:

“Trong trường hợp đương sự không có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác nhận việc sử dụng đất đó là hợp pháp, nhưng có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho biết rõ là việc sử dụng đất đó không vi phạm quy hoạch và có thể được xem xét để giao QSDĐ, thì Tòa án giải quyết yêu cầu chia di sản là tài sản gắn liền với QSDĐ. Đồng thời phải xác định ranh giới, tạm giao quyền sử dụng đất đó cho đương sự để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục giao QSDĐ và cấp

Giấy chứng nhận QSDĐ cho đương sự theo quy định của pháp luật về đất đai”.

Như vậy, theo hướng dẫn ở trên, do Bị đơn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ và có đề nghị Tòa án tạm giao QSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tạm giao QSDĐ cho Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Như vậy, kháng nghị của kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đối với phần nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm 1 số các thủ tục tố tụng về dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về chi phí tố tụng dân sự: Bà T3 là người nộp tạm ứng chi phí tố tụng về việc xem xét thẩm định, định giá, đo đạc là 7.000.000đ. Bản án sơ thẩm đã quyết định bà T3, bà T1, bà T2 cùng phải chịu chi phí tố tụng là 7.000.000đ và bản án cũng xác nhận bà T3 đã nộp đủ số tiền trên. Nhưng Tòa án sơ thẩm lại không buộc bà T1, bà T2 phải hoàn trả bà T3 tiền chi phí tố tụng (mỗi người phải hoàn trả cho và Toàn 1/3 số tiền trên) là không đảm bảo quyền lợi của bà T3.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 sinh năm 1954; bà T2 sinh ngày 01/01/1959 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (30/7/2019) thì bà T1, bà T2 đã trên 60 tuổi. Theo Điều 2 của Luật người cao tuổi thì bà T1 và bà T2 được coi là người cao tuổi; theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà T1, bà T2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng Quyết định của bản án sơ thẩm lại không viện dẫn điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và không miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà T1, bà T2. Bản án sơ thẩm lại buộc bà T1, bà T2 cùng bà T3 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là không đúng hướng dẫn nêu trên.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không có sơ đồ kèm theo bản án: Tại Quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung: Tạm giao cho anh Q1, anh Q2 được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích đất 452,2m² nhưng không có sơ đồ kèm theo bản án là gây khó khăn cho việc thi hành án sau này.

- Tòa án cấp sơ thẩm đã không tuyên về quyền thi hành án cho các đương sự: Tại phần quyết định của bản án đã không ghi rõ quyền yêu cầu thi

hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án của đương sự là không đúng quy định của Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Những nội dung kháng nghị nêu trên của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang là có căn cứ, cần sửa 1 phần bản án sơ thẩm về những nội dung trên; bổ sung sơ đồ thửa đất tranh chấp kèm theo bản án. Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà T3, bà T1 và bà T2, chấp nhận 1 phần kháng nghị của VKS nhân dân tỉnh Bắc Giang: Sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử về án phí, chi phí tố tụng phần thi hành án theo Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Áp dụng áp dụng các khoản 5, khoản 9, khoản 14 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 về việc đòi quyền sử dụng đất đối với:

- Anh Hoàng Văn Q1 269,8m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23;
- Anh Hoàng Văn Q2 182,4m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23;
- Anh Hoàng Văn H1 44m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 23;
- Anh Hoàng Văn Th1 27,5m² đất thuộc thửa số 272, tờ bản đồ số 23;
- Anh Vi Văn Th2 131m² đất thuộc thửa số 274, tờ bản đồ số 23;
- Anh Nguyễn Văn A1 64,7m² đất thuộc thửa số 269, tờ bản đồ số 23.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2.

3. Tạm giao anh Hoàng Văn Q1 quản lý sử dụng 269,8m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23; tạm giao anh Hoàng Văn Q2 quản lý sử dụng 182,4m² đất thuộc thửa số 271, tờ bản đồ số 23, (có sơ đồ đất kèm theo bản án).

Việc giao đất, đăng ký quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận QSDĐ do Ủy ban nhân dân có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Hoàng Thị T3, bà Hoàng Thị T1 và bà Hoàng Thị T2 cùng phải chịu 7.000.000đ (bảy triệu đồng chẵn) chi phí đo đạc, định giá tài sản. Xác nhận bà Hoàng Thị T3 đã nộp đủ số tiền trên. Bà T1 phải trả cho bà T3 2.333.333 đồng; Bà T2 phải trả cho bà T3 2.333.333 đồng.

5. Về án phí DSST: Bà Hoàng Thị T3 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.182.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/006862 ngày 20/11/2017 do bà Toàn nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Hoàn trả bà T3 số tiền thừa là 4.882.000đ (bốn triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Miễn án phí DSST cho bà T1 và bà T2.

6. Về án phí DSPT: Bà Hoàng Thị T3 không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả bà T3 300.000đ tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/007055 ngày 07/8/2017 do bà T3 nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền**

